

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh
và thị trường chứng khoán phái sinh**

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn các nội dung sau của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 158/2020/NĐ-CP):

a) Hoạt động giao dịch, bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, bao gồm: Hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán, hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;

b) Hoạt động của thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm:

- a) Cơ quan quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- b) Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- c) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- d) Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, ngân hàng thanh toán;
- đ) Thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường, thành viên bù trừ;
- e) Nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được giải thích trong Nghị định số 158/2020/NĐ-CP, trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bù trừ là việc xác định vị thế và nghĩa vụ thanh toán ròng cho các bên tham gia giao dịch.
2. Giao dịch đối ứng là việc mở một vị thế mua (hoặc bán) mới nhằm làm giảm vị thế bán (hoặc mua) của chứng khoán phái sinh cùng loại, cùng tài sản cơ sở, cùng ngày đáo hạn đã mở trước đó.
3. Giá thanh toán là giá khớp lệnh giao dịch hợp đồng tương lai giữa các nhà đầu tư thông qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
4. Giá thanh toán cuối ngày là mức giá được xác định cuối ngày giao dịch để tính toán lãi lỗ hàng ngày của các vị thế. **LuatVietnam**
5. Giá thanh toán cuối cùng là mức giá được xác định tại ngày giao dịch cuối cùng để xác định nghĩa vụ thanh toán khi thực hiện hợp đồng.
6. Giá trị tài sản ký quỹ bù trừ (sau đây gọi tắt là giá trị tài sản ký quỹ) bao gồm số dư trên tài khoản tiền gửi ký quỹ và giá trị danh mục chứng khoán ký quỹ được xác định theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
7. Khách hàng môi giới là nhà đầu tư thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh thông qua hoạt động môi giới của thành viên giao dịch.
8. Khách hàng bù trừ, thanh toán là thành viên không bù trừ và các khách hàng môi giới của thành viên này đã ủy thác hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh cho thành viên bù trừ được chỉ định.
9. Khối lượng mở của một chứng khoán phái sinh tại một thời điểm là số lượng hợp đồng chứng khoán phái sinh đang còn lưu hành tại thời điểm đó.

10. Ký quỹ là việc bên có nghĩa vụ nộp một khoản tiền hoặc chứng khoán được chấp nhận ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

11. Ký quỹ ban đầu là việc ký quỹ trước khi thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh.

12. Mức ký quỹ là giá trị ký quỹ hoặc tỷ lệ ký quỹ mà bên có nghĩa vụ phải nộp cho các hợp đồng chứng khoán phái sinh dự kiến thực hiện hoặc duy trì cho các hợp đồng chứng khoán phái sinh đang lưu hành.

13. Ký quỹ rủi ro là giá trị ký quỹ mà nhà đầu tư, thành viên bù trừ phải nộp để bù đắp mức lỗ tiềm tàng tối đa của chứng khoán phái sinh tính toán theo các kịch bản biến động giá của tài sản cơ sở.

14. Ký quỹ song hành hợp đồng tương lai là giá trị ký quỹ nhà đầu tư, thành viên bù trừ nắm giữ hợp đồng tương lai phải nộp để bù đắp mức lỗ tiềm tàng tăng thêm so với giá trị ký quỹ rủi ro do sự khác biệt về biến động giá của tài sản cơ sở và biến động giá của hợp đồng tương lai.

15. Ký quỹ chuyển giao hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ là giá trị ký quỹ nhà đầu tư tham gia thanh toán thực hiện hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ phải nộp để bù đắp mức lỗ tiềm tàng có thể xảy ra trong trường hợp nhà đầu tư không có đủ tiền để thanh toán hoặc trái phiếu Chính phủ để chuyển giao.

16. Tỷ lệ ký quỹ bằng tiền là tỷ lệ giữa giá trị tài sản ký quỹ bằng tiền so với tổng giá trị tài sản phái ký quỹ.

17. Hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán (sau đây gọi tắt là hợp đồng tương lai chỉ số) là hợp đồng tương lai dựa trên tài sản cơ sở là chỉ số chứng khoán.

18. Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ là hợp đồng tương lai dựa trên tài sản cơ sở là trái phiếu Chính phủ hoặc trái phiếu giả định có một số đặc trưng cơ bản của trái phiếu Chính phủ.

19. Hợp đồng bù trừ, thanh toán là hợp đồng giữa thành viên bù trừ và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

20. Tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh là tài khoản mở tại thành viên giao dịch để thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng.

21. Thực hiện hợp đồng là việc các bên tham gia giao dịch hợp đồng tương lai thực hiện việc chuyển giao tài sản cơ sở, tài sản có thể chuyển giao và thanh toán tiền hoặc thanh toán khoản chênh lệch giữa giá thanh toán cuối ngày, giá thanh toán và giá thanh toán cuối cùng theo nội dung của hợp đồng và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

22. Vị thế đứng tên thành viên bù trừ bao gồm vị thế của nhà đầu tư và vị thế của thành viên bù trừ, cụ thể như sau:

- a) Vị thế trong các giao dịch tự doanh và tạo lập thị trường (nếu có) của thành viên bù trừ;
- b) Vị thế của khách hàng môi giới của thành viên bù trừ;
- c) Vị thế của khách hàng bù trừ, thanh toán.

23. Tài khoản giao dịch tổng là tài khoản giao dịch của nhà đầu tư mà các vị thế mua và bán của cùng một hợp đồng tương lai (có cùng tài sản cơ sở và cùng tháng đáo hạn) được mở và duy trì cho đến khi thành viên bù trừ có đề nghị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đối trừ trên cơ sở thỏa thuận hoặc yêu cầu của nhà đầu tư.

Chương II

SẢN PHẨM CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 3. Hợp đồng tương lai chỉ số

1. Tài sản cơ sở của hợp đồng tương lai chỉ số là chỉ số chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam thiết kế trên cơ sở các nguyên tắc xây dựng và quản lý chỉ số do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam ban hành sau khi báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Hợp đồng tương lai chỉ số khi đáo hạn được thực hiện dưới hình thức thanh toán bằng tiền theo quy chế do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành.

3. Mẫu hợp đồng tương lai chỉ số do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam ban hành sau khi báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Điều 4. Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ

1. Tài sản cơ sở của hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ là:

- a) Trái phiếu Chính phủ đang giao dịch trên thị trường; hoặc
- b) Trái phiếu giả định có một số đặc trưng cơ bản của trái phiếu Chính phủ. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xây dựng các đặc trưng cơ bản của trái phiếu Chính phủ, thiết kế trái phiếu giả định báo cáo Bộ Tài chính chấp thuận trước khi thực hiện.

2. Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ khi đáo hạn được thực hiện dưới hình thức thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao tài sản cơ sở theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Phương thức thanh toán phải được quy định trước khi niêm yết.

3. Mẫu hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam ban hành sau khi báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

4. Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội phối hợp với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định và công bố trên trang thông tin điện tử các nội dung sau:

a) Danh sách các trái phiếu Chính phủ có thể chuyển giao, nguyên tắc xác định và hệ số chuyển đổi (đối với hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ thực hiện hợp đồng dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở);

b) Danh sách các trái phiếu Chính phủ được sử dụng để xác định giá thanh toán cuối cùng, nguyên tắc xác định và tỷ trọng từng trái phiếu trong danh sách đó (đối với hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ thực hiện hợp đồng dưới hình thức thanh toán bằng tiền).

5. Việc xác định và công bố thông tin về các trái phiếu Chính phủ quy định tại khoản 4 Điều này thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội phối hợp với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định thời điểm cuối cùng để chốt danh sách các trái phiếu Chính phủ có thể chuyển giao hoặc được sử dụng để xác định giá thanh toán cuối cùng. Sau thời điểm đó, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không được điều chỉnh danh sách các trái phiếu Chính phủ nêu trên.

Chương III

HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH, BÙ TRỪ, THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Mục 1

HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 5. Giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư [LuatVietnam](#)

1. Để giao dịch chứng khoán phái sinh, nhà đầu tư phải mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh tại thành viên giao dịch và tài khoản ký quỹ bù trừ (sau đây gọi là tài khoản ký quỹ) tại thành viên bù trừ do thành viên giao dịch chỉ định. Trường hợp nhà đầu tư đã có tài khoản giao dịch chứng khoán cơ sở mở tại thành viên giao dịch, nhà đầu tư được phép sử dụng tài khoản giao dịch chứng khoán này để thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh sau khi đã mở tài khoản ký quỹ tại thành viên bù trừ do thành viên giao dịch chỉ định.

2. Trước khi đặt lệnh giao dịch, trong thời gian nắm giữ vị thế và khi thực hiện hợp đồng, nhà đầu tư phải ký quỹ theo yêu cầu của thành viên bù trừ.

3. Nhà đầu tư phải đảm bảo giới hạn vị thế trên tài khoản giao dịch theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Trường hợp vượt giới hạn vị thế, nhà đầu tư, thành viên bù trừ và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phải thực hiện các biện pháp sau:

a) Nhà đầu tư phải thực hiện các giao dịch đối ứng để giảm vị thế;

b) Sau thời hạn quy định, nhà đầu tư không thực hiện việc giảm vị thế, thành viên bù trừ được thực hiện lệnh giao dịch đối ứng để đóng một phần hoặc toàn bộ vị thế của nhà đầu tư về mức đảm bảo tuân thủ giới hạn vị thế trên tài khoản;

c) Trường hợp thành viên bù trừ không thực hiện giao dịch đối ứng để đóng vị thế của nhà đầu tư, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được yêu cầu thành viên bù trừ khác hoặc được thực hiện lệnh giao dịch đối ứng để đóng một phần hoặc toàn bộ vị thế của nhà đầu tư đứng tên thành viên bù trừ.

4. Việc thực hiện giao dịch đối ứng theo quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 6. Tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh với thành viên giao dịch. Nhà đầu tư nước ngoài phải đăng ký mã số giao dịch chứng khoán theo quy định pháp luật trước khi mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh. Công ty chứng khoán có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh nhưng không phải là thành viên giao dịch được mở tài khoản giao dịch tại thành viên giao dịch để đầu tư chứng khoán phái sinh theo quy định tại Thông tư này.

2. Nhà đầu tư là Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc), các trưởng bộ phận, nhân viên của thành viên giao dịch chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh cho mình tại chính thành viên giao dịch đó.

3. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, nhà đầu tư được mở nhiều tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh theo nguyên tắc tại mỗi thành viên giao dịch chỉ được mở 01 tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh. Ứng với mỗi tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh, nhà đầu tư được mở 01 tài khoản ký quỹ tại thành viên bù trừ do thành viên giao dịch chỉ định theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

4. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được mở nhiều tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh tại mỗi thành viên giao dịch, cụ thể như sau:

a) Được mở 02 tài khoản giao dịch tổng đứng tên công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán để quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác, trong đó 01 tài khoản để giao dịch chứng khoán phái sinh cho nhà đầu tư ủy thác trong nước, 01 tài khoản để giao dịch chứng khoán phái sinh cho nhà đầu tư ủy thác nước ngoài;

b) Được mở 01 tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh cho mỗi quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quản lý, đứng tên quỹ đầu tư, công ty đầu tư chứng khoán tại mỗi thành viên giao dịch.

5. Công ty chứng khoán thành lập ở nước ngoài được mở 02 tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh tại mỗi thành viên giao dịch, cụ thể như sau:

a) Được mở 01 tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh để thực hiện hoạt động tự doanh chứng khoán phái sinh;

b) Được mở 01 tài khoản giao dịch tổng để thực hiện hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh cho các nhà đầu tư nước ngoài khác.

6. Việc đăng ký thông tin tài khoản giao dịch, tài khoản giao dịch tổng trên hệ thống bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 7. Nhận, thực hiện lệnh, xác nhận kết quả giao dịch

1. Thành viên giao dịch nhận, thực hiện lệnh và xác nhận kết quả giao dịch chứng khoán phái sinh theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 7 Điều 16 Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Thành viên giao dịch chỉ được thực hiện lệnh của khách hàng khi lệnh giao dịch có đầy đủ các thông tin về khách hàng, ngày giao dịch, thời gian nhận lệnh, tài khoản giao dịch, ngày giao dịch, mã chứng khoán phái sinh giao dịch, phương thức giao dịch, loại lệnh, khối lượng giao dịch và giá giao dịch theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

3. Thành viên giao dịch phải từ chối nhận lệnh của khách hàng trong trường hợp:

a) Lệnh không có đầy đủ thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Khách hàng chưa ký quỹ đầy đủ, trừ các giao dịch đối ứng; hoặc

c) Lệnh vượt quá giới hạn lệnh theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam hoặc lệnh dẫn tới vị thế của khách hàng trên tài khoản đó vượt quá giới hạn vị thế theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 8. Sửa lỗi sau giao dịch

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện sửa lỗi sau giao dịch đối với các trường hợp sau:

a) Các giao dịch thiếu thông tin tài khoản của khách hàng do chưa cập nhật trên hệ thống thanh toán;

b) Giao dịch đóng vị thế có số lượng vị thế khớp lệnh lớn hơn số lượng vị thế đối ứng trên tài khoản bị đình chỉ giao dịch do vi phạm quy định về ký quỹ, giới hạn vị thế, giới hạn khối lượng mở của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Việc sửa lỗi sau giao dịch được thực hiện như sau:

a) Đối với lỗi giao dịch tại điểm a khoản 1 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện sửa lỗi về đúng tài khoản của khách hàng sau khi đã hoàn tất cập nhật thông tin trên hệ thống. Trường hợp đến thời điểm quy định của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam mà thành viên bù trừ không thực hiện việc cập nhật thông tin khách hàng trên hệ thống, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện sửa giao dịch thiếu thông tin tài khoản về tài khoản tự doanh của thành viên bù trừ;

b) Đối với lỗi giao dịch tại điểm b khoản 1 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện sửa giao dịch lỗi về tài khoản tự doanh của thành viên bù trừ.

3. Đối với các lỗi giao dịch không thuộc các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được xem xét, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận để xử lý.

4. Các bên tham gia giao dịch phải chịu trách nhiệm đối với lỗi do mình gây ra trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình. Thành viên bù trừ chịu trách nhiệm đối với lỗi giao dịch của khách hàng, bao gồm cả giao dịch của thành viên không bù trừ và khách hàng của thành viên không bù trừ (đối với thành viên bù trừ chung).

5. Thành viên bù trừ sau khi sửa lỗi sau giao dịch bị mất khả năng thanh toán được sử dụng các nguồn hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục sửa lỗi sau giao dịch thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG BÙ TRỪ, THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 9. Nguyên tắc thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh cho nhà đầu tư

1. Hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh cho nhà đầu tư bao gồm thanh toán lãi lỗ vị thế và thanh toán khi thực hiện hợp đồng, cụ thể như sau:

a) Trường hợp thanh toán lãi lỗ vị thế:

- Tại các ngày giao dịch trước ngày giao dịch cuối cùng, giá trị khoản thanh toán lãi lỗ vị thế được xác định hàng ngày trên cơ sở các vị thế mở trên tài khoản giao dịch của nhà đầu tư và chênh lệch giữa giá thanh toán cuối ngày so với giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước; hoặc chênh lệch giữa giá thanh toán cuối ngày so với giá thanh toán (đối với vị thế vừa mở trong ngày); hoặc

chênh lệch giữa giá thanh toán so với giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước (đối với trường hợp đóng vị thế trước hạn); hoặc chênh lệch giữa giá thanh toán đóng vị thế so với giá thanh toán mở vị thế (đối với trường hợp mở và đóng vị thế trong cùng ngày giao dịch);

- Tại ngày giao dịch cuối cùng, giá trị khoản thanh toán lãi lỗ vị thế được xác định trên cơ sở các vị thế mở trên tài khoản giao dịch của nhà đầu tư và chênh lệch giữa giá thanh toán cuối cùng so với giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước; hoặc chênh lệch giữa giá thanh toán cuối cùng so với giá thanh toán (đối với vị thế vừa mở trong ngày); hoặc chênh lệch giữa giá thanh toán so với giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước (đối với trường hợp đóng vị thế trước hạn); hoặc chênh lệch giữa giá thanh toán đóng vị thế so với giá thanh toán mở vị thế (đối với trường hợp mở và đóng vị thế trong cùng ngày giao dịch cuối cùng).

Giá thanh toán cuối ngày, giá thanh toán cuối cùng được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Trường hợp thanh toán khi thực hiện hợp đồng:

- Đối với hợp đồng thanh toán dưới hình thức bằng tiền: việc thực hiện hợp đồng được hoàn tất khi hoàn tất thanh toán lãi lỗ vị thế của ngày giao dịch cuối cùng.

- Đối với hợp đồng thanh toán dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở: Việc thực hiện hợp đồng được hoàn tất khi nhà đầu tư bên bán phải chuyển giao tài sản cơ sở hoặc tài sản có thể chuyển giao theo quy định và nhà đầu tư bên mua phải thực hiện thanh toán tiền theo các điều khoản tại hợp đồng và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; hoặc nhà đầu tư hoàn tất việc thanh toán khoản tiền bồi thường (nếu có) theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 11 Thông tư này.

2. Việc thanh toán được thực hiện trên tài khoản tiền gửi ký quỹ, tài khoản chứng khoán ký quỹ của nhà đầu tư. Hoạt động thanh toán được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ phối hợp thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 11 Thông tư này.

Điều 10. Tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư

1. Thành viên bù trừ mở tài khoản tiền gửi ký quỹ cho nhà đầu tư đứng tên thành viên bù trừ và có trách nhiệm quản lý tách biệt tiền gửi ký quỹ tới từng nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 34 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP. Thành viên bù trừ được sử dụng tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Thành viên bù trừ mở cho mỗi nhà đầu tư 01 tài khoản chứng khoán ký quỹ để quản lý vị thế, nghĩa vụ ký quỹ, tài sản ký quỹ bù trừ, tài sản có thể chuyển giao và thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho vị thế trên tài khoản giao dịch của nhà

đầu tư. Thành viên không bù trừ, khách hàng môi giới của thành viên không bù trừ mở tài khoản chứng khoán ký quỹ tại một thành viên bù trừ chung.

2. Tài khoản tiền gửi ký quỹ và tài khoản chứng khoán ký quỹ của nhà đầu tư chỉ được sử dụng cho các hoạt động sau:

- a) Nhận và hoàn trả tài sản ký quỹ cho nhà đầu tư;
- b) Nhận lãi hoặc thanh toán lỗ hàng ngày từ vị thế của nhà đầu tư; thanh toán khi thực hiện hợp đồng; nhận lãi tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng (nếu có);
- c) Nhận hoặc chuyển giao tài sản cơ sở, tài sản có thể chuyển giao khi thực hiện hợp đồng (trường hợp thanh toán dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở) đối với vị thế của nhà đầu tư.

3. Khi thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh, nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ với thành viên bù trừ như sau:

a) Nhà đầu tư có trách nhiệm nộp đầy đủ ký quỹ ban đầu cho toàn bộ vị thế dự kiến mở cho thành viên bù trừ trước khi thực hiện giao dịch, ngoại trừ các giao dịch đối ứng;

b) Nhà đầu tư phải duy trì ký quỹ cho vị thế của mình và phải bổ sung ký quỹ khi giá trị tài sản ký quỹ xuống dưới mức ký quỹ yêu cầu hoặc số dư tiền gửi ký quỹ không đảm bảo tỷ lệ ký quỹ bằng tiền theo yêu cầu của thành viên bù trừ. Tùy vào điều kiện thị trường, thành viên bù trừ có quyền yêu cầu nhà đầu tư bổ sung ký quỹ ngay trong phiên giao dịch;

c) Nhà đầu tư được rút bớt tài sản ký quỹ nếu giá trị tài sản ký quỹ vượt quá mức ký quỹ yêu cầu do thành viên bù trừ quy định;

d) Khi ký quỹ ban đầu hoặc bổ sung ký quỹ, thành viên bù trừ được yêu cầu nhà đầu tư ký quỹ hoàn toàn bằng tiền hoặc cho phép nhà đầu tư sử dụng một phần tài sản ký quỹ là chứng khoán theo tỷ lệ ký quỹ bằng tiền do thành viên bù trừ quy định nhưng không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ bằng tiền theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 11. Nguyên tắc bù trừ, thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Việc bù trừ chứng khoán phái sinh được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện theo từng tài khoản của nhà đầu tư, thành viên bù trừ theo nguyên tắc các vị thế đối ứng của cùng một chứng khoán phái sinh có cùng thời điểm đáo hạn trên cùng một tài khoản được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối trừ để xác định số vị thế ròng chứng khoán phái sinh trên tài khoản đó.

2. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có quyền từ chối thế vị đối với các giao dịch không hợp lệ và thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội các giao dịch bị từ chối thế vị trong các trường hợp sau:

a) Các giao dịch đã được thực hiện của thành viên bù trừ sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đã có thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội để đình chỉ giao dịch đối với thành viên bù trừ đó. Các giao dịch của thành viên không bù trừ ký hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên bù trừ đó cũng bị từ chối thế vị;

b) Giao dịch nhận về có ngày giao dịch khác với ngày làm việc trên hệ thống của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Giao dịch thực hiện đối với mã chứng khoán phái sinh chưa được chấp nhận bù trừ thanh toán trên hệ thống của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

d) Giao dịch do thành viên không bù trừ thực hiện khi chưa được thành viên bù trừ chung chấp nhận bù trừ, thanh toán trên hệ thống của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

đ) Các trường hợp khác do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

3. Đối với hoạt động thanh toán lãi lỗ vị thế hàng ngày, căn cứ kết quả lãi lỗ cuối ngày trên từng tài khoản của nhà đầu tư, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam bù trừ tiền theo từng thành viên bù trừ để xác định giá trị phải trả và được nhận của từng thành viên bù trừ. Việc thanh toán lãi lỗ vị thế hàng ngày được thực hiện dưới hình thức chuyển khoản qua tài khoản tiền gửi thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tại ngân hàng thanh toán.

4. Đối với hoạt động thanh toán khi thực hiện hợp đồng, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện thanh toán tại ngày thanh toán cuối cùng theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp thanh toán bằng tiền: Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tính toán nghĩa vụ thanh toán tách biệt theo từng nhà đầu tư và theo từng thành viên bù trừ. Thành viên bù trừ bên phải trả phải chuyển đủ tiền vào tài khoản tiền gửi thanh toán mở tại ngân hàng thanh toán. Thành viên bù trừ bên được nhận có nghĩa vụ thực hiện thanh toán cho nhà đầu tư ngay sau khi tiếp nhận thanh toán từ Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Trường hợp thanh toán dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở: thành viên bù trừ bên bán phải chuyển giao đủ số lượng và đúng loại tài sản cơ sở hoặc tài sản có thể chuyển giao theo hợp đồng chứng khoán phái sinh vào tài khoản chứng khoán ký quỹ theo yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Trường hợp thiếu chứng khoán để chuyển giao, thành viên bù trừ được sử dụng chứng khoán vay từ hệ thống vay và cho vay chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để thanh toán theo Quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Thành viên bù trừ bên mua chỉ được nhận tài sản chuyển giao sau khi đã

thanh toán đủ tiền theo yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, sau đó phân bổ cho nhà đầu tư bên mua ngay sau khi nhận được tài sản chuyển giao;

c) Trường hợp thành viên bù trừ không đủ tiền để thanh toán hoặc không đủ trái phiếu Chính phủ để chuyển giao trong khoảng thời gian theo quy định, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được thực hiện thanh toán hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ bằng tiền. Trong trường hợp này, thành viên bù trừ không đủ tiền để thanh toán hoặc trái phiếu Chính phủ để chuyển giao có trách nhiệm bồi thường cho thành viên bù trừ liên quan thông qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, với số tiền có giá trị không thấp hơn 5% giá trị thanh toán hợp đồng. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quy định việc xác định giá trị và phương thức thanh toán bồi thường.

5. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành quy chế hướng dẫn trình tự, thủ tục bù trừ, thanh toán và chuyển giao tài sản cơ sở khi thực hiện hợp đồng, phương thức thanh toán và thời gian thanh toán.

Điều 12. Tài khoản ký quỹ thành viên bù trừ

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm mở các tài khoản tiền gửi ký quỹ, tài khoản tiền gửi thanh toán đứng tên Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tại ngân hàng thanh toán (sau đây gọi tắt là tài khoản tiền gửi thành viên) và tài khoản chứng khoán ký quỹ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là tài khoản chứng khoán ký quỹ thành viên) để quản lý tài sản ký quỹ và thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho các vị thế đứng tên thành viên bù trừ.

2. Tài khoản tiền gửi thành viên tại ngân hàng thanh toán mở cho mỗi thành viên bù trừ bao gồm:

a) Tài khoản tiền gửi ký quỹ tự doanh để quản lý tiền ký quỹ cho giao dịch tự doanh, tạo lập thị trường của chính thành viên bù trừ đó;

b) Tài khoản tiền gửi ký quỹ khách hàng để quản lý tiền ký quỹ của toàn bộ khách hàng của thành viên bù trừ đó;

c) Tài khoản tiền gửi thanh toán để thanh toán lãi lỗ vị thế hàng ngày, thanh toán khi thực hiện hợp đồng đứng tên thành viên bù trừ và các hoạt động thanh toán khác của thành viên bù trừ.

3. Tài khoản tiền gửi thành viên và tài khoản chứng khoán ký quỹ thành viên chỉ được sử dụng cho các hoạt động sau:

a) Nhận và hoàn trả tài sản ký quỹ cho thành viên bù trừ. Tài sản ký quỹ trên tài khoản này bao gồm cả tài sản của khách hàng được thành viên bù trừ sử dụng để ký quỹ cho vị thế của chính khách hàng đó;

b) Nhận lãi hoặc thanh toán lãi hàng ngày cho các vị thế đứng tên thành viên bù trừ; thanh toán và tiếp nhận thanh toán khi thực hiện hợp đồng; nhận lãi tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng;

c) Nhận, chuyển giao chứng khoán cơ sở khi thực hiện hợp đồng (trong trường hợp thanh toán dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở) đối với vị thế đứng tên thành viên bù trừ.

4. Tài khoản tiền gửi thành viên và tài khoản chứng khoán ký quỹ thành viên phải được thiết lập, bảo đảm quản lý tách biệt tài sản của thành viên bù trừ với tài sản của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; tách biệt tài sản của từng thành viên bù trừ và tách biệt tài sản của thành viên bù trừ với các khách hàng của thành viên bù trừ đó.

5. Tại mọi thời điểm, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có quyền yêu cầu thành viên bù trừ cung cấp thông tin chi tiết về tài khoản giao dịch, tài khoản ký quỹ, giá trị và danh mục tài sản ký quỹ của từng nhà đầu tư.

6. Tiền, chứng khoán phát sinh từ thực hiện quyền đối với chứng khoán ký quỹ trên tài khoản ký quỹ thành viên được phân bổ theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam không được thực hiện gửi có kỳ hạn đối với tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ. Lãi tiền gửi ký quỹ sẽ được hoàn trả cho thành viên bù trừ theo lãi suất không kỳ hạn do ngân hàng thanh toán công bố.

7. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý đầy đủ thông tin về vị thế, nghĩa vụ thanh toán số dư tiền ký quỹ, giá trị và danh mục tài sản ký quỹ bằng chứng khoán theo từng tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư, thành viên bù trừ.

Điều 13. Ký quỹ của thành viên bù trừ

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định mức ký quỹ yêu cầu mà thành viên bù trừ phải nộp cho các vị thế đứng tên thành viên bù trừ vẫn còn đang lưu hành sau khi kết thúc giờ giao dịch.

2. Mức ký quỹ yêu cầu được xác định dựa trên các loại ký quỹ rủi ro, ký quỹ song hành Hợp đồng tương lai, ký quỹ chuyển giao Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ, ký quỹ tối thiểu và các yếu tố khác mà Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xét thấy là cần thiết.

3. Thành viên bù trừ phải nộp bổ sung tài sản ký quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ký quỹ không đáp ứng được mức ký quỹ yêu cầu do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định. Thành viên bù trừ được rút bớt tài sản ký quỹ nếu giá trị tài sản ký quỹ vượt mức ký quỹ yêu cầu theo quy định của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Thành viên bù trừ có thể nộp ký quỹ bằng tiền hoặc chứng khoán nhưng phải đảm bảo tỷ lệ tiền ký quỹ không thấp hơn 80% mức ký quỹ yêu cầu, trừ

trường hợp nhà đầu tư nắm giữ vị thế bán hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ thực hiện hợp đồng dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở thực hiện ký quỹ bằng trái phiếu Chính phủ có thể chuyển giao.

5. Trong ngày giao dịch, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam định kỳ tiến hành giám sát giá trị tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ. Trường hợp thành viên bù trừ không đảm bảo giá trị tài sản ký quỹ theo yêu cầu, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có quyền cảnh báo thành viên bù trừ và áp dụng một trong các biện pháp xử lý sau:

a) Đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đình chỉ giao dịch đối với các tài khoản giao dịch liên quan, trừ các giao dịch đối ứng để giảm vị thế;

b) Yêu cầu thành viên bù trừ (đối với tài khoản tự doanh) hoặc thông qua thành viên bù trừ yêu cầu nhà đầu tư (đối với tài khoản của nhà đầu tư) bổ sung tài sản ký quỹ, thực hiện giao dịch đối ứng để giảm vị thế.

6. Việc mở tài khoản ký quỹ, xác định loại ký quỹ, điều chỉnh mức ký quỹ, phương pháp xác định mức ký quỹ và các tham số của phương pháp này, loại tài sản được chấp nhận ký quỹ, cách thức và thời gian, thủ tục nộp hoặc rút ký quỹ, việc thực hiện các quyền liên quan tới chứng khoán ký quỹ và các nội dung liên quan khác thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 14. Tài sản ký quỹ

1. Nhà đầu tư và thành viên bù trừ được sử dụng tiền và chứng khoán để thực hiện ký quỹ cho giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Chứng khoán được thành viên bù trừ cho phép nhà đầu tư nộp làm tài sản ký quỹ phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Là chứng khoán có trong danh sách chứng khoán được chấp nhận ký quỹ do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố theo quy định tại Khoản 3 Điều này;

b) Không phải là tài sản bảo đảm trong các giao dịch theo quy định pháp luật dân sự về giao dịch tài sản bảo đảm, kể cả cổ phiếu được mua trong giao dịch vay mua ký quỹ; không phải là tài sản đang bị phong tỏa bởi tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước theo quy định pháp luật liên quan hoặc không phải là tài sản đang được cho vay theo quy định pháp luật;

c) Đáp ứng các tiêu chí khác của thành viên bù trừ.

3. Chứng khoán được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấp nhận là tài sản ký quỹ cho các vị thế chứng khoán phái sinh phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau:

a) Thuộc danh sách tài sản được chấp nhận ký quỹ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Không thuộc loại bị cảnh báo, bị kiểm soát, tạm ngừng giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; hoặc chứng khoán của các tổ chức phát hành đang trong tình trạng thanh lý, giải thể, phá sản, hợp nhất, sáp nhập;

c) Không bị cầm cố, phong tỏa, tạm giữ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

d) Thuộc loại tự do chuyển nhượng và đã được lưu ký trên tài khoản chứng khoán giao dịch tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; là tài sản thuộc quyền sở hữu của bên ký quỹ là nhà đầu tư, thành viên bù trừ;

đ) Đáp ứng các tiêu chí khác theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ có trách nhiệm công bố danh sách chứng khoán được chấp nhận ký quỹ và tỷ lệ chiết khấu của từng chứng khoán trên trang thông tin điện tử của mình. Trường hợp thay đổi chứng khoán được chấp nhận ký quỹ, nhà đầu tư, thành viên bù trừ có trách nhiệm thay thế bằng tiền hoặc các chứng khoán được chấp nhận ký quỹ khác theo yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ.

5. Quản lý tài sản ký quỹ:

a) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ quản lý tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ, nhà đầu tư theo các quy định tại các Điều 33, 34 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;

b) Thành viên bù trừ chỉ được sử dụng tài sản ký quỹ trên tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư để ký quỹ, bảo đảm nghĩa vụ thanh toán, thực hiện thanh toán cho các vị thế trên tài khoản giao dịch tương ứng của chính nhà đầu tư đó ngoại trừ quy định tại các điểm d, đ khoản này;

c) Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư phải được quản lý tách biệt, không phải và không được coi là tài sản của thành viên bù trừ, kể cả khi đã được ký quỹ trên tài khoản ký quỹ thành viên. Trường hợp thành viên bù trừ bị phá sản, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư phải được hoàn trả cho nhà đầu tư sau khi đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán của chính nhà đầu tư đó;

d) Trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ được sử dụng, bán hoặc chuyển giao tài sản ký quỹ mà không cần sự chấp thuận của nhà đầu tư. Trong vòng 01 ngày sau khi xử lý tài sản ký quỹ, thành viên bù trừ phải thông báo cho nhà đầu tư về việc xử lý tài sản ký quỹ theo các phương thức đã được quy định tại hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh. Thông báo phải nêu rõ lý do, loại tài sản đã xử lý, phương thức và thời gian xử lý, giá trị đã thực hiện;

đ) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có quyền sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư và của thành viên bù trừ đã nộp cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để hỗ trợ thanh toán cho các vị thế của nhà đầu tư và của thành viên bù trừ theo quy định tại các điểm c, đ khoản 5 Điều 28 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;

e) Trong thời gian ký quỹ, nhà đầu tư, thành viên bù trừ vẫn được nhận các quyền và lợi ích phát sinh liên quan tới chứng khoán ký quỹ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chứng khoán. Việc xử lý bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư đối với chứng khoán ký quỹ thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

g) Trong thời gian ký quỹ trên tài khoản ký quỹ, nhà đầu tư, thành viên bù trừ không được chuyển nhượng, cho, tặng, thế chấp, cầm cố, ký quỹ, ký cược, đăng ký tài sản bảo đảm hoặc sử dụng các tài sản ký quỹ vào các mục đích khác.

Điều 15. Xử lý trường hợp mất khả năng thanh toán

1. Thành viên bù trừ, nhà đầu tư là khách hàng của thành viên bù trừ bị mất khả năng thanh toán khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không kịp thời thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán lỗ vị thế hoặc nghĩa vụ thanh toán khoản tiền bồi thường theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 11 Thông tư này hoặc nghĩa vụ thanh toán tiền khi thực hiện hợp đồng theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Bị phá sản hoặc tuyên bố phá sản theo quy định pháp luật về phá sản doanh nghiệp;

c) Các trường hợp khác theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. **LuatVietnam**

2. Trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư là khách hàng của thành viên bù trừ bị mất khả năng thanh toán theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được sử dụng các nguồn hỗ trợ dưới đây để bù đắp theo trình tự sau:

a) Sử dụng tiền ký quỹ của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, tiền ký quỹ của khách hàng của thành viên bù trừ bị mất khả năng thanh toán;

b) Trường hợp tiền ký quỹ không đủ bù đắp nghĩa vụ thanh toán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được sử dụng khoản đóng góp bằng tiền vào Quỹ bù trừ của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán;

c) Sử dụng khoản đóng góp Quỹ bù trừ bằng tiền của các thành viên bù trừ khác theo tỷ lệ do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định. Trong trường hợp này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông báo cho các thành viên bù trừ liên quan chi tiết về việc sử dụng Quỹ bù trừ ngay trong ngày sử dụng. Thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số tài sản đã sử dụng của Quỹ bù trừ và thanh toán tiền lãi sử

dụng cho các thành viên khác theo lãi suất do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;

d) Sử dụng Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định;

đ) Sử dụng các nguồn vốn hợp pháp của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

3. Ngoài việc sử dụng các nguồn hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được thực hiện các biện pháp sau:

a) Yêu cầu thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giải trình lý do, cung cấp toàn bộ thông tin liên quan đến việc mất khả năng thanh toán, cung cấp danh sách khách hàng, thông tin nhận biết khách hàng và thông tin trên tài khoản ký quỹ của khách hàng;

b) Phối hợp với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội hạn chế hoặc không cho phép mở vị thế mới đứng tên thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, ngoại trừ các giao dịch đối ứng;

c) Yêu cầu thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán thanh lý vị thế của mình theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;

d) Mở tài khoản giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội để thực hiện các giao dịch đối ứng để giảm vị thế của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP.

4. Trường hợp nhà đầu tư bị mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ có trách nhiệm thông báo ngay cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về vị thế, danh mục tài sản ký quỹ của nhà đầu tư đó và được thực hiện các biện pháp sau:

a) Yêu cầu nhà đầu tư thực hiện hoặc thành viên bù trừ thực hiện việc đóng vị thế, thanh lý vị thế bắt buộc đối với các vị thế mở của nhà đầu tư;

b) Đình chỉ việc nhận lệnh giao dịch để mở vị thế mới từ nhà đầu tư liên quan; đồng thời hủy các lệnh giao dịch chưa thực hiện của nhà đầu tư đó;

c) Sử dụng, bán, chuyển giao tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để mua hoặc làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đối với các vị thế mở của nhà đầu tư. Trường hợp không đủ, thành viên bù trừ phải sử dụng tài sản của mình để thực hiện các hợp đồng chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư;

d) Nhà đầu tư có trách nhiệm hoàn trả thành viên bù trừ toàn bộ phần tài sản thành viên bù trừ đã sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thanh toán của nhà đầu tư và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan.

5. Trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán và đã được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện các biện pháp hỗ trợ thanh toán quy định tại các khoản 2, 3 Điều này, thành viên bù trừ có trách nhiệm hoàn trả Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam toàn bộ phần tài sản đã sử dụng từ Quỹ bù trừ, Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ, các nguồn vốn hợp pháp của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để đảm bảo thanh toán và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan.

Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được thực hiện bán tài sản ký quỹ, khoản đóng góp Quỹ bù trừ bằng chứng khoán của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán theo mức giá do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quyết định để hoàn trả các nguồn đã sử dụng, bù đắp các chi phí thiệt hại tài chính phát sinh (nếu có) trong quá trình xử lý mất khả năng thanh toán.

6. Thành viên bù trừ, nhà đầu tư là khách hàng của thành viên bù trừ bị mất khả năng thanh toán phải hoàn trả các nguồn hỗ trợ đã sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này theo trình tự:

a) Các nguồn vốn hợp pháp của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Khoản đóng góp của thành viên bù trừ khác trong Quỹ bù trừ;

d) Khoản đóng góp của chính thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán trong Quỹ bù trừ tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

đ) Khoản tiền ký quỹ của thành viên bù trừ đã sử dụng để đảm bảo thanh toán cho nhà đầu tư mất khả năng thanh toán.

Điều 16. Quỹ bù trừ

1. Hình thức đóng góp Quỹ bù trừ:

a) Thành viên bù trừ có nghĩa vụ đóng góp vào Quỹ bù trừ theo mức tối thiểu ban đầu sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấp thuận nguyên tắc việc đăng ký làm thành viên bù trừ, có nghĩa vụ đóng góp bổ sung định kỳ vào Quỹ bù trừ (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Thành viên bù trừ có thể đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Thành viên bù trừ có nghĩa vụ đóng góp bổ sung bất thường vào Quỹ bù trừ theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- Thành viên bù trừ bị đặt vào các tình trạng cảnh báo theo quy định pháp luật chứng khoán về an toàn tài chính, quy định pháp luật ngân hàng về an toàn vốn;

- Tài sản đóng góp Quỹ bù trừ của thành viên bù trừ bị phong tỏa, tịch thu bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quyết định của Tòa án;

- Các trường hợp khác do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Mức đóng góp vào Quỹ bù trừ:

a) Mức đóng góp tối thiểu ban đầu: Giá trị là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ chung;

b) Định kỳ hàng tháng, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ được rút phần chênh lệch; Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ nhỏ hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ phải đóng góp bổ sung phần chênh lệch.

3. Quản lý Quỹ bù trừ:

a) Tài sản mà mỗi thành viên bù trừ đóng góp vào Quỹ bù trừ thuộc sở hữu của chính thành viên bù trừ đó và được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quản lý tách biệt với tài sản của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được toàn quyền sử dụng, kể cả bán các tài sản đóng góp vào Quỹ bù trừ để thực hiện nghĩa vụ của các vị thế đứng tên thành viên bù trừ;

b) Đối với khoản đóng góp bằng tiền, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thanh toán để quản lý tiền của các thành viên bù trừ đóng góp vào Quỹ bù trừ.

Đối với khoản đóng góp bằng chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam mở tài khoản lưu ký đứng tên Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để quản lý khoản đóng góp bằng chứng khoán của thành viên bù trừ. Cổ tức, trái tức và các quyền lợi phát sinh khác đối với chứng khoán đóng góp phải được hoàn trả cho thành viên bù trừ sau khi trừ đi các chi phí và thuế liên quan;

c) Lãi phát sinh từ tiền đóng góp Quỹ bù trừ được phân bổ cho thành viên bù trừ phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của từng thành viên bù trừ sau khi trừ các chi phí liên quan.

4. Sử dụng Quỹ bù trừ:

a) Tài sản đóng góp vào Quỹ bù trừ được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sử dụng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán. Các trường hợp sử dụng Quỹ bù trừ thực hiện theo quy định tại các điểm b, c khoản 2 và khoản 5 Điều 15 Thông tư này.

Thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán phải chịu lãi sử dụng Quỹ bù trừ theo quy định tại quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

b) Thành viên bù trừ chỉ được hoàn trả lại tài sản đóng góp vào Quỹ bù trừ khi bị hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ hoặc không còn là thành viên bù trừ. Việc hoàn trả Quỹ bù trừ được thực hiện sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đã khấu trừ các khoản phải trả, bao gồm cả khoản bồi thường thiệt hại tài chính cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (nếu có) và các khoản phải thanh toán để thực hiện các vị thế đứng tên thành viên đó theo quy định.

Trường hợp thành viên bù trừ đang trong thời gian xử lý để hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ, tài sản đóng góp Quỹ bù trừ của thành viên bù trừ đó được quản lý tách biệt ra khỏi Quỹ bù trừ và là cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi (nếu có) sau khi đã khấu trừ số tiền thành viên bù trừ còn phải thanh toán cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền và loại chứng khoán đóng góp vào Quỹ bù trừ; Phương thức đánh giá quy mô Quỹ bù trừ; Quy trình nộp, rút tài sản đóng góp Quỹ bù trừ; Cách thức nhận và phân bổ lãi tiền gửi và tiền lãi sử dụng Quỹ bù trừ và một số nội dung liên quan khác được thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Chương IV

THÀNH VIÊN CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mục 1

THÀNH VIÊN CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Điều 17. Hoạt động của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt

1. Thành viên không bù trừ phải ký hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên bù trừ chung. Hợp đồng phải đáp ứng các quy định hiện hành và có các nội dung tối thiểu theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Việc tất toán, chuyển khoản ký quỹ, chuyển vị thế trong trường hợp thay đổi thành viên bù trừ chung thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Thành viên giao dịch phải ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phải sinh với khách hàng. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phải sinh phải đáp ứng các quy định hiện hành và có các nội dung tối thiểu theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thành viên không bù trừ có trách nhiệm thường xuyên đối chiếu, soát xét, cập nhật, cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về giao dịch và các thông tin liên quan khác cho thành viên bù trừ chung. Mọi thông tin về nhà đầu tư và tài khoản giao dịch của nhà đầu tư (nếu có) phải được cung cấp đầy đủ, kịp thời cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam khi có yêu cầu bằng văn bản.

4. Thành viên giao dịch phải dừng ngay việc nhận lệnh giao dịch từ khách hàng, ngoại trừ các giao dịch đối ứng và phải đóng tài khoản của khách hàng ngay sau khi hoàn tất việc thanh lý vị thế của khách hàng đó khi phát hiện khách hàng đã mở tài khoản giao dịch thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Khách hàng vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này;
- b) Khách hàng là người chưa thành niên;
- c) Khách hàng là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người đang chấp hành hình phạt tù hoặc bị Tòa án cấm hành nghề, làm công việc nhất định.

5. Thành viên giao dịch chỉ được thực hiện tiếp nhận các giao dịch đối ứng từ thành viên bù trừ, khách hàng của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán và thực hiện các hoạt động khác theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 18. Hoạt động của thành viên tạo lập thị trường

1. Thành viên tạo lập thị trường thực hiện nghĩa vụ tạo lập thị trường theo hợp đồng tạo lập thị trường và quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

2. Thành viên tạo lập thị trường được đồng thời thực hiện giao dịch tạo lập thị trường và tự doanh nhưng phải bảo đảm các nguyên tắc theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Điều 19. Đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch

1. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch chứng khoán phải sinh của thành viên giao dịch trong các trường hợp sau:

- a) Thành viên giao dịch bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đình chỉ hoạt động môi giới chứng khoán phải sinh hoặc tự doanh chứng khoán phải sinh;

b) Thành viên giao dịch bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh (trường hợp thành viên giao dịch đồng thời là thành viên bù trừ);

c) Thành viên bù trừ chung đang cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán cho thành viên giao dịch đó bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh hoặc hủy bỏ tư cách thành viên (trường hợp thành viên giao dịch là thành viên không bù trừ);

d) Thành viên giao dịch vi phạm nghiêm trọng và có hệ thống các nghĩa vụ theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;

đ) Các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;

e) Các trường hợp khác do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Thời gian đình chỉ đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thời gian đình chỉ là thời gian Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đình chỉ đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thành viên giao dịch bị đình chỉ cho đến khi được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam khôi phục lại hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, thành viên giao dịch bị đình chỉ tối đa 90 ngày hoặc cho đến khi được cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán từ thành viên bù trừ thay thế khác (tùy thời điểm nào đến trước);

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, thời gian đình chỉ tối đa là 90 ngày;

đ) Đối với trường hợp quy định tại các điểm đ, e khoản 1 Điều này, thời gian đình chỉ thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch được thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Điều 20. Hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch

1. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch trong các trường hợp sau:

a) Thành viên giao dịch tự nguyện xin hủy bỏ tư cách thành viên và được Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam chấp thuận;

b) Thành viên giao dịch bị hủy bỏ tư cách thành viên bắt buộc.

2. Thành viên giao dịch bị hủy bỏ tư cách thành viên bắt buộc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn đình chỉ tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư này mà thành viên giao dịch không khắc phục được các nguyên nhân dẫn đến đình chỉ;

b) Không đáp ứng được các điều kiện về thành viên giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;

c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán;

d) Bị sáp nhập, giải thể, phá sản;

đ) Các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;

e) Các trường hợp khác do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch được thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Điều 21. Đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch đặc biệt

1. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch đặc biệt trong các trường hợp sau:

a) Thành viên giao dịch đặc biệt bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh (trường hợp thành viên giao dịch đặc biệt đồng thời là thành viên bù trừ);

b) Thành viên giao dịch đặc biệt bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh (trường hợp thành viên giao dịch đặc biệt đồng thời là thành viên bù trừ);

c) Thành viên bù trừ chung đang cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán cho thành viên giao dịch đặc biệt bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh hoặc hủy bỏ tư cách thành viên (trường hợp thành viên giao dịch đặc biệt là thành viên không bù trừ);

d) Thành viên giao dịch đặc biệt vi phạm nghiêm trọng và có hệ thống các nghĩa vụ theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;

đ) Các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;

e) Các trường hợp khác do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Thời gian đình chỉ đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thời gian đình chỉ là thời gian Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đình chỉ đối với hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thời gian đình chỉ là thời gian Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đình chỉ đối với hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, thành viên giao dịch đặc biệt bị đình chỉ tối đa 90 ngày hoặc cho đến khi được cung cấp dịch vụ bù trừ thanh toán từ thành viên bù trừ thay thế khác (tùy thời điểm nào đến trước);

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, thời gian đình chỉ tối đa là 90 ngày;

đ) Đối với trường hợp quy định tại các điểm đ, e khoản 1 Điều này, thời gian đình chỉ thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch đặc biệt được thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Điều 22. Hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch đặc biệt

1. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch đặc biệt trong trường hợp sau:

a) Thành viên giao dịch đặc biệt tự nguyện xin hủy bỏ tư cách thành viên và được Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam chấp thuận;

b) Thành viên giao dịch đặc biệt bị hủy bỏ tư cách thành viên bắt buộc.

2. Thành viên giao dịch đặc biệt bị hủy bỏ tư cách thành viên bắt buộc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn đình chỉ tối đa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này mà thành viên không khắc phục được các nguyên nhân dẫn đến đình chỉ;

b) Không đáp ứng được các điều kiện về thành viên giao dịch đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;

c) Bị sáp nhập, giải thể, phá sản;

d) Các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;

đ) Các trường hợp khác do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch đặc biệt được thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Điều 23. Đình chỉ hoạt động tạo lập thị trường của thành viên tạo lập thị trường

1. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động tạo lập thị trường của thành viên tạo lập thị trường trong các trường hợp sau:

a) Thành viên tạo lập thị trường không tuân thủ một trong các nghĩa vụ theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;

b) Thành viên tạo lập thị trường bị Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh hoặc bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán trên thị trường chứng khoán phái sinh;

c) Các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;

d) Các trường hợp khác do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này, thời gian đình chỉ tối đa là 90 ngày. Đối với trường hợp quy định tại các điểm c, d khoản 1 Điều này, thời gian đình chỉ thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động tạo lập thị trường của thành viên tạo lập thị trường được thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Điều 24. Hủy bỏ tư cách thành viên tạo lập thị trường

1. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam hủy bỏ tư cách thành viên tạo lập thị trường trong trường hợp sau:

a) Thành viên tạo lập thị trường tự nguyện xin hủy bỏ tư cách thành viên tạo lập thị trường và được Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam chấp thuận theo quy định tại hợp đồng tạo lập thị trường ký với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;

b) Thành viên tạo lập thị trường bị hủy bỏ tư cách thành viên tạo lập thị trường bắt buộc.

2. Thành viên tạo lập thị trường bị hủy bỏ tư cách thành viên bắt buộc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động tạo lập thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư này mà thành viên không khắc phục được các nguyên nhân dẫn đến đình chỉ;

b) Không đáp ứng được quy định làm thành viên tạo lập thị trường tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;

c) Bị Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt hoặc bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ;

d) Các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;

đ) Các trường hợp khác do Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên tạo lập thị trường được thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Điều 25. Các hình thức xử lý vi phạm khác đối với thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam

1. Ngoài các hình thức xử lý vi phạm theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20, các khoản 1, 2 Điều 21, khoản 2 Điều 22, các khoản 1, 2 Điều 23, khoản 2 Điều 24 Thông tư này, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam được áp dụng các hình thức xử lý vi phạm sau đây:

a) Nhắc nhở;

b) Khiển trách;

c) Tạm ngừng kết nối hệ thống giao dịch, tạm dừng gửi nhận lệnh.

2. Các hành vi vi phạm, trình tự, thủ tục xử lý vi phạm của thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Mục 2

**THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Điều 26. Hoạt động của thành viên bù trừ

1. Thành viên bù trừ phải ký hợp đồng bù trừ, thanh toán với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Thành viên bù trừ chung phải ký hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên không bù trừ (nếu có). Các hợp đồng phải có điều khoản nêu rõ thành viên bù trừ là đại diện theo ủy quyền của khách hàng môi giới và khách hàng bù trừ, thanh toán, đứng tên vị thế của các khách hàng này và chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng đối với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Thành viên bù trừ phải có nghĩa vụ quản lý tách biệt tài khoản và tài sản ký quỹ tới từng khách hàng; xây dựng hệ thống sổ theo dõi và tổng hợp đầy đủ thông tin về vị thế, lãi lỗ vị thế hàng ngày, giá trị ký quỹ ban đầu, giá trị ký quỹ yêu cầu, giá trị và danh mục tài sản ký quỹ theo từng tài khoản của nhà đầu tư.

3. Thành viên bù trừ có quyền quy định giá trị ký quỹ ban đầu, giá trị ký quỹ yêu cầu, tỷ lệ ký quỹ bằng tiền đối với nhà đầu tư nhưng không được thấp hơn các giá trị tương ứng theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Thông tin về tài sản được chấp nhận ký quỹ, phương thức và thời gian nộp ký quỹ phải được thành viên bù trừ công bố chi tiết trên trang thông tin điện tử của thành viên bù trừ đó.

Điều 27. Đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của thành viên bù trừ

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ra quyết định đình chỉ đối với hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của thành viên bù trừ trong các trường hợp sau:

a) Thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán với nghĩa vụ thanh toán thiếu hụt vượt quá tổng số dư tài sản ký quỹ có thể sử dụng tại thời điểm xác định mất khả năng thanh toán và số dư tài sản đóng góp Quỹ bù trừ của chính thành viên bù trừ đó;

b) Thành viên bù trừ không đóng góp đủ vào Quỹ bù trừ theo yêu cầu trong vòng 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp theo thông báo của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

c) Thành viên bù trừ không hoàn trả đủ tiền hỗ trợ thanh toán từ Quỹ bù trừ, Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ và nguồn vốn của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày sử dụng;

d) Thành viên bù trừ không chuyển đủ khoản tiền bồi thường theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 11 Thông tư này trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp theo thông báo của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

đ) Thành viên bù trừ không thực hiện giảm số lượng vị thế vượt quá giới hạn vị thế trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo vi phạm của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

e) Thành viên bù trừ không thực hiện nộp tài sản ký quỹ trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

g) Thành viên bù trừ có từ 02 lần trở lên trong 01 tháng hoặc trong 02 tháng liên tiếp bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ra quyết định khiển trách;

h) Thành viên bù trừ bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

i) Các trường hợp khác theo Quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

k) Các trường hợp khác do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Thời gian đình chỉ đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều này, thời gian đình chỉ tối đa 90 ngày;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều này, thời gian đình chỉ là thời gian Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đình chỉ đối với hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

c) Đối với trường hợp quy định tại các điểm i, k khoản 1 Điều này, thời gian đình chỉ thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của thành viên bù trừ thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 28. Hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ

1. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ trong trường hợp sau:

a) Thành viên bù trừ tự nguyện xin hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ và được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấp thuận;

b) Thành viên bù trừ bị hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ bắt buộc.

2. Thành viên bù trừ bị hủy bỏ tư cách thành viên bắt buộc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này mà thành viên bù trừ không khắc phục được vi phạm theo yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Chấm dứt tự nguyện hoặc bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấm dứt bắt buộc hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;

c) Bị Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam ra quyết định hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch hoặc thành viên giao dịch đặc biệt;

d) Các trường hợp khác theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

đ) Các trường hợp khác do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

3. Việc hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ chỉ được thực hiện sau khi thành viên bù trừ đã hoàn tất việc chuyển khoản vị thế, ký quỹ để tất toán tài khoản khách hàng, thanh lý vị thế và hoàn tất nghĩa vụ thanh toán trên tài khoản tự doanh (nếu có) và đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ được thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 29. Các hình thức xử lý vi phạm khác đối với thành viên bù trừ

1. Ngoài các hình thức xử lý vi phạm theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều 27, khoản 2 Điều 28 Thông tư này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam được áp dụng các hình thức xử lý vi phạm sau đây:

- a) Nhắc nhở;
- b) Khiển trách.

2. Các hành vi vi phạm, trình tự, thủ tục xử lý vi phạm của thành viên bù trừ theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Chương V CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 30. Báo cáo định kỳ

1. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải sinh phải báo cáo bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoạt động kinh doanh chứng khoán phải sinh theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thành viên giao dịch đặc biệt phải báo cáo bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoạt động giao dịch chứng khoán phải sinh theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm, ngân hàng thanh toán phải báo cáo bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hoạt động thanh toán tiền giao dịch chứng khoán phải sinh của ngân hàng thanh toán theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Định kỳ hàng năm, ngân hàng thanh toán phải báo cáo bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đáp ứng đủ điều kiện làm ngân hàng thanh toán theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Định kỳ bán niên, thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đáp ứng đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thời hạn báo cáo được quy định như sau:

a) Báo cáo tháng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng 10 ngày đầu của tháng tiếp theo;

b) Báo cáo quý gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng 20 ngày đầu của quý tiếp theo;

c) Báo cáo bán niên gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng 45 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm;

d) Báo cáo năm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng 90 ngày đầu của năm tiếp theo.

7. Thời gian chốt số liệu báo cáo đối với báo cáo định kỳ như sau:

a) Kỳ báo cáo năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch;

b) Kỳ báo cáo bán niên là 06 tháng, được tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 06 năm dương lịch;

c) Kỳ báo cáo quý là 03 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý;

d) Kỳ báo cáo tháng là 01 tháng, tính từ đầu ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

Điều 31. Báo cáo bất thường

1. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường, thành viên bù trừ phải báo cáo bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn tối đa 24 giờ kể từ khi xảy ra các sự kiện sau đây:

a) Thay đổi thành viên bù trừ;

b) Khi có các sự cố liên quan đến hệ thống giao dịch (nhận, đặt lệnh);

c) Thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không còn đáp ứng một trong những điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

d) Thành viên bù trừ có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu giảm trên 10% so với vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu tại báo cáo tài chính năm đã kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên soát xét hoặc báo cáo tài chính quý gần nhất; Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu vượt quá 05 lần.

2. Ngân hàng thanh toán phải báo cáo bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ngay lập tức khi xảy ra gián đoạn trong hoạt động thanh toán tiền giao dịch chứng khoán phái sinh.

3. Ngân hàng thanh toán phải báo cáo bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn tối đa 24 giờ kể từ khi không đáp ứng một trong những điều kiện làm ngân hàng thanh toán.

4. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội phải báo cáo bằng văn bản cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn tối đa 24 giờ kể từ khi xảy ra các sự kiện sau đây:

a) Khi xảy ra sự cố trong hệ thống giao dịch chứng khoán phái sinh hoặc khi có những dấu hiệu bất thường trong giao dịch chứng khoán phái sinh;

b) Đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh, hoạt động tạo lập thị trường, hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường;

c) Cung cấp thông tin theo chế độ mật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn tối đa 24 giờ kể từ khi xảy ra các sự kiện sau đây:

a) Thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

b) Đình chỉ hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ;

c) Cung cấp thông tin theo chế độ mật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 32. Báo cáo theo yêu cầu

1. Ngoài các trường hợp báo cáo định kỳ và bất thường quy định tại Điều 30, Điều 31 Thông tư này, trong những trường hợp cần thiết, nhằm bảo vệ lợi ích chung và lợi ích của nhà đầu tư, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái

sinh, ngân hàng thanh toán báo cáo về hoạt động giao dịch, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử trong thời hạn Ủy ban Chứng khoán Nhà nước yêu cầu kể từ khi nhận được yêu cầu báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2021.

2. Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh (sau đây gọi tắt là Thông tư số 11/2016/TT-BTC) và Thông tư số 23/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh (sau đây gọi tắt là Thông tư số 23/2017/TT-BTC) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 1 Điều 34 Thông tư này.

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trước thời điểm chính thức triển khai hoạt động ký quỹ của thành viên bù trừ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường, thành viên bù trừ tiếp tục áp dụng các quy định về ký quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2016/TT-BTC và Thông tư số 23/2017/TT-BTC. Hoạt động ký quỹ, từ chối thế vị, sửa lỗi sau giao dịch quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày chính thức triển khai hoạt động ký quỹ theo hệ thống công nghệ thông tin mới cho thị trường chứng khoán.

2. Các quy định về hoạt động nghiệp vụ tại Thông tư này áp dụng đối với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện cho đến khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chính thức hoạt động theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14.

3. Các quy định về hoạt động nghiệp vụ tại Thông tư này áp dụng đối với Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thực hiện cho đến khi Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam chính thức hoạt động theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và khoản 1 Điều 8 Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 23/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Điều 35. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam ban hành các quy chế hoạt động nghiệp vụ sau khi được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Lưu: VT, UBCK (150b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Huỳnh Quang Hải

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2021/TT-BTC
ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01	Hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán
Mẫu số 02	Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh
Mẫu số 03	Báo cáo hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh
Mẫu số 04	Báo cáo hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh của thành viên giao dịch đặc biệt
Mẫu số 05	Báo cáo hoạt động thanh toán tiền giao dịch chứng khoán phái sinh
Mẫu số 06	Báo cáo về việc đáp ứng đủ điều kiện làm ngân hàng thanh toán
Mẫu số 07	Báo cáo về việc đáp ứng đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày...tháng...năm...

HỢP ĐỒNG ỦY THÁC BÙ TRỪ, THANH TOÁN

Hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán giữa thành viên không bù trừ và thành viên bù trừ chung bao gồm tối thiểu những nội dung sau đây:

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Bộ Luật dân sự của nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;
- Căn cứ Thông tư số ... ngày .../.../2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

2. Các bên tham gia ký kết hợp đồng

- Tên, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép thành lập và hoạt động của thành viên không bù trừ; Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân/căn cước công dân/ số hộ chiếu, quyết định ủy quyền của người đại diện, người được ủy quyền theo pháp luật của thành viên không bù trừ;
- Tên, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép thành lập và hoạt động của thành viên bù trừ chung; Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân/căn cước công dân/ số hộ chiếu, quyết định ủy quyền của người đại diện, người được ủy quyền theo pháp luật của thành viên bù trừ chung.

3. Điều khoản và các thỏa thuận cụ thể

- Mở tài khoản của nhà đầu tư tại thành viên không bù trừ;
- Mở tài khoản ký quỹ tại thành viên bù trừ chung;
- Thành viên không bù trừ đại diện cho nhà đầu tư trong mối quan hệ với thành viên bù trừ chung;
- Hợp đồng 3 bên giữa nhà đầu tư - thành viên không bù trừ - thành viên bù trừ chung;
- Quy định về nộp/rút tài sản ký quỹ của nhà đầu tư;

- Quy định về kiểm tra ký quỹ trước khi đặt lệnh giao dịch chứng khoán phái sinh;

- Quy định về giám sát số lượng hợp đồng nắm giữ để đảm bảo tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ, giới hạn vị thế cho phép.

4. Điều khoản về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia

- Thành viên bù trừ chung nhận ủy thác của thành viên không bù trừ để thực hiện đảm bảo thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh thông qua các cơ chế bảo đảm thanh toán và phòng ngừa rủi ro;

- Thành viên bù trừ chung cung cấp cho thành viên không bù trừ các dịch vụ liên quan tới hoạt động bù trừ, thanh toán, bao gồm: bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh; theo dõi, quản lý tài sản ký quỹ của thành viên không bù trừ và khách hàng của thành viên không bù trừ; bảo đảm quản lý tách biệt tài khoản, tài sản của thành viên không bù trừ và tài khoản, tài sản của khách hàng của thành viên không bù trừ;

- Các quyền và nghĩa vụ khác (nếu có) của các bên.

5. Điều khoản về các thỏa thuận khác

- Phí ủy thác theo quy định (nếu có) hoặc thỏa thuận giữa các bên;

- Giải quyết tranh chấp phát sinh;

- Phương án xử lý đối với trường hợp thành viên không bù trừ hoặc khách hàng của thành viên không bù trừ mất khả năng thanh toán;

- Phương án xử lý đối với trường hợp thành viên không bù trừ hoặc khách hàng của thành viên không bù trừ phá sản;

- Xử lý đối với các vấn đề lỗi của thành viên không bù trừ (đặt lệnh sai...), lỗi của thành viên bù trừ (thông tin sai về ký quỹ, số hợp đồng nắm giữ...);

- Sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng.

6. Các vấn đề khác ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các bên.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày...tháng...năm...

HỢP ĐỒNG MỞ TÀI KHOẢN
GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh giữa công ty chứng khoán và khách hàng bao gồm tối thiểu những nội dung sau đây:

1. Các bên tham gia ký kết hợp đồng

- Tên, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán; Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân/căn cước công dân/số hộ chiếu, quyết định ủy quyền của người đại diện, người được ủy quyền theo pháp luật của công ty chứng khoán.

- Tên, địa chỉ, điện thoại, số chứng minh nhân dân/căn cước công dân/số hộ chiếu của khách hàng cá nhân; Tên, địa chỉ, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của khách hàng tổ chức; Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân/căn cước công dân/số hộ chiếu, quyết định ủy quyền của người đại diện, người được ủy quyền theo pháp luật của khách hàng tổ chức (nếu có).

2. Điều khoản về các thoả thuận cụ thể

- a) Các cách thức nhận lệnh của công ty;
- b) Tỷ lệ ký quỹ chứng khoán phái sinh được áp dụng;
- c) Thoả thuận về lãi suất trên số dư tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng;
- d) Thời hạn, cách thức xử lý tài sản trong trường hợp khách hàng bị mất khả năng thanh toán;
- đ) Thoả thuận về thời gian và phương thức chuyển đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong trường hợp chuyển tiền giao dịch chứng khoán phái sinh bằng ngoại tệ.

e) Nêu rõ các rủi ro phát sinh trong trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán hoặc bị đình chỉ, tạm ngừng hoạt động, giải thể, phá sản.

3. Điều khoản về quyền và nghĩa vụ các bên tham gia

a) Quyền và nghĩa vụ của khách hàng (sở hữu tiền, chứng khoán phái sinh và các khoản lợi nhuận, quyền và lợi ích hợp pháp khác gắn liền với số tiền, chứng

khoán phái sinh đó; cung cấp thông tin theo yêu cầu của công ty, trả phí giao dịch...);

b) Quyền và nghĩa vụ của công ty chứng khoán (thu phí giao dịch, thực hiện các ủy quyền hợp pháp khác theo thỏa thuận với khách hàng; lưu giữ, quản lý tiền, chứng khoán phái sinh cho khách hàng, thực hiện giao dịch, bảo mật thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu của khách hàng...);

c) Quyền của thành viên bù trừ (sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để ký quỹ cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với vị thế mở của nhà đầu tư; có quyền đóng vị thế, sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán...).

4. Điều khoản về các thỏa thuận khác

a) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, điều khoản này nêu rõ:

- Khách hàng được bồi thường thiệt hại nếu công ty vi phạm nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này;

- Mức bồi thường thiệt hại: Do các bên thỏa thuận cụ thể hoặc theo quy định của pháp luật.

b) Cách thức xử lý tài khoản trong trường hợp công ty bị đình chỉ hoạt động, hủy bỏ tư cách thành viên, điều chỉnh rút nghiệp vụ môi giới, giải thể hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

c) Các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn;

d) Thời gian có hiệu lực của hợp đồng;

đ) Giải quyết tranh chấp phát sinh;

Các thỏa thuận khác theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

**TÊN TỔ CHỨC KINH
DOANH CHỨNG
KHOẢN PHÁI SINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh tháng.../quý.../năm...

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh ... được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh số ...

Kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh tháng.../quý.../năm... như sau:

Biểu 1. Tình hình nhân sự

Đơn vị tính: người

Đối tượng	Số lượng người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán		Số lượng người có chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh		Ghi chú
	Cuối kỳ	Tăng/Giảm so với cuối kỳ trước	Cuối kỳ	Tăng/Giảm so với cuối kỳ trước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Trụ sở chính					
1. Ban Giám đốc					
2. Bộ phận môi giới					
3. Bộ phận tự doanh					
4. Bộ phận tư vấn đầu tư					
II. Chi nhánh					
1. Chi nhánh...(tên chi nhánh)					

Đối tượng	Số lượng người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán		Số lượng người có chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh		Ghi chú
	Cuối kỳ	Tăng/Giảm so với cuối kỳ trước	Cuối kỳ	Tăng/Giảm so với cuối kỳ trước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
- Giám đốc chi nhánh					
- Bộ phận môi giới					
- Bộ phận tư vấn					
2. Chi nhánh...(tên chi nhánh)					
- Giám đốc chi nhánh					
- Bộ phận môi giới					LuatVietnam
- Bộ phận tư vấn					
III. Phòng giao dịch					
1. Phòng giao dịch...(tên phòng giao dịch)					
2. Phòng giao dịch...(tên phòng giao dịch)					
IV. Bộ phận khác (nếu có)					
Tổng					

Ghi chú:

- Cột (2), (3), (4), (5): Nhập theo định dạng số ("Number"). Trường hợp số âm thì để trong ngoặc đơn ().

Biểu 2. Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư

Loại khách hàng	Số lượng tài khoản		Số lượng tài khoản có phát sinh giao dịch trong kỳ
	Cuối kỳ	Tăng/Giảm so với cuối kỳ trước	
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Trong nước			
1. Cá nhân			
2. Tổ chức			
II. Nước ngoài			
1. Cá nhân			
2. Tổ chức			
Tổng (I + II)			

Ghi chú:

- Cột (2), (3), (4): Nhập theo định dạng số ("Number"). Trường hợp số âm thì để trong ngoặc đơn ().

Biểu 3. Tiền gửi giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư

STT	Ngân hàng nhận tiền gửi	Số dư trên tài khoản (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	I. Ngân hàng A		
2	1. Tài khoản số A1		
3	2. Tài khoản số A2		
4	3. Tài khoản số...		
5	II. Ngân hàng B		
6	1. Tài khoản số B1		
7	2. Tài khoản số B2		
8	3. Tài khoản số...		
9	Tổng (I + II +...)		

Ghi chú:

- Liệt kê chi tiết từng tài khoản tại tất cả các ngân hàng nhận tiền gửi giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư.
- Dòng 1 cột (3): Tổng số dư trên tài khoản A1, A2,...
- Dòng 5 cột (3): Tổng số dư trên tài khoản A1, A2,...

BIỂU 4. Giao dịch chứng khoán phái sinh*Đơn vị tính: Hợp đồng*

Loại chứng khoán	Tổng mua		Tổng bán		Tổng mua và bán	
	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Nhà đầu tư						
Sản phẩm 1						
1. Giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư trong nước						
2. Giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư nước ngoài						
Sản phẩm 2						
1. Giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư trong nước						
2. Giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư nước ngoài						
Sản phẩm...						
1. Giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư trong nước						
2. Giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư nước ngoài						

Loại chứng khoán	Tổng mua		Tổng bán		Tổng mua và bán	
	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II. Tự doanh						
1. Sản phẩm 1						
2. Sản phẩm 2						
3. Sản phẩm...						

Biểu 5. Hoạt động tư vấn chứng khoán phái sinh

Số hợp đồng đã ký đầu kỳ	Số hợp đồng đã thanh lý trong kỳ	Số hợp đồng ký mới trong kỳ	Số hợp đồng còn hiệu lực cuối kỳ	Phí thu được trong kỳ

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
KIỂM SOÁT NỘI BỘ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên,
đóng dấu)

**TÊN THÀNH VIÊN
GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh của thành viên giao dịch đặc biệt tháng .../quý .../năm ...

(Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

Đơn vị tính: Hợp đồng

Loại chứng khoán	Tổng mua		Tổng bán		Tổng mua và bán	
	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Sản phẩm 1						
2. Sản phẩm 2						
3. Sản phẩm ...						

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN NGÂN HÀNG
THANH TOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.../BC-

...,ngày...tháng...năm...

BÁO CÁO

Hoạt động thanh toán tiền giao dịch chứng khoán phái sinh
tháng.../quý.../năm...

(Từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ngân hàng... được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép làm ngân hàng hàng thanh toán theo Quyết định số ...

Ngân hàng... kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo hoạt động thanh toán tiền cho các giao dịch chứng khoán phái sinh như sau:

1. Các chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng/Giảm (%)
Tiền gửi ký quỹ của các thành viên tham gia thị trường			
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động tự doanh chứng khoán phái sinh			
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh trong nước			
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh nước ngoài			
Tổng			
Tiền gửi thanh toán của các thành viên tham gia thị trường			
Tiền gửi thanh toán cho hoạt động tự doanh chứng khoán phái sinh			
Tiền gửi thanh toán cho hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh trong nước			
Tiền gửi thanh toán cho hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh nước ngoài			LuatVietnam
Tổng			
Số lượng thành viên tham gia thanh toán tiền qua ngân hàng thanh toán			
Công ty chứng khoán			

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng/Giảm (%)
Ngân hàng thương mại			
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài			
Tổng			

2. Tồn tại, kiến nghị:

...

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**TÊN NGÂN HÀNG
THANH TOÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Về việc đáp ứng đủ điều kiện làm ngân hàng thanh toán năm...

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ngân hàng ... được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép làm ngân hàng thanh toán theo Quyết định số ...

Ngân hàng... kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo về việc đáp ứng đủ điều kiện làm ngân hàng thanh toán năm ... như sau:

STT	Điều kiện làm ngân hàng thanh toán	Mô tả chi tiết	Đáp ứng (x)
1	Có Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật		
2	Có vốn điều lệ trên 10.000 tỷ đồng		
3	Hoạt động kinh doanh có lãi trong 02 năm gần nhất		
4	Đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định pháp luật về ngân hàng		
5	Có hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật bảo đảm thực hiện thanh toán giao dịch và kết nối với hệ thống của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		LuatVietnam
6	Có hệ thống thanh toán, bù trừ kết nối với hệ thống thanh toán, bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
7	Có hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật để lưu giữ số liệu thông tin thanh toán giao dịch trong thời hạn ít nhất 10 năm và cung cấp được cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong thời hạn 48 giờ khi có yêu cầu		

Ghi chú: Ngân hàng thanh toán ghi rõ về việc có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và gửi tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, đề nghị Ngân hàng thanh toán nêu rõ lý do.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI/CHI
NHÁNH NGÂN HÀNG
NƯỚC NGOÀI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Về việc đáp ứng đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

(Từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ngân hàng thương mại/ Chi nhánh ngân hàng nước ngoài... được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh số ...

Ngân hàng thương mại/ Chi nhánh ngân hàng nước ngoài ... kính gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước báo cáo về việc đáp ứng đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán như sau:

STT	Điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán	Mô tả chi tiết	Đáp ứng (x)
1	Được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán; Đáp ứng quy định về cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng		
2	Đáp ứng các điều kiện về vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu tối thiểu từ 5.000 tỷ đồng trở lên đối với ngân hàng thương mại; vốn được cấp từ 1.000 tỷ đồng trở lên đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài		LuatVietnam
3	Đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng trong vòng 12 tháng gần nhất		
4	Không đang trong quá trình tổ chức lại, giải thể, phá sản; không đang trong tình trạng kiểm soát,		

STT	Điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán	Mô tả chi tiết	Đáp ứng (x)
	kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền		

Ghi chú: Ngân hàng thương mại/ Chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi rõ về việc có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định và gửi tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, đề nghị Ngân hàng thương mại/ Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nêu rõ lý do.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)